

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2023/DS-PT
Ngày: 29/6/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1650/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Hoàng N, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Phan Văn D, sinh năm: 1989. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Châu Thị L, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm: 1995. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Thanh B (L1), sinh năm: 1978;

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông M: Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm: 1995. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

** Người kháng cáo:*

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1970;

- Bà Châu Thị L, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2020; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 13/11/2020 của nguyên đơn ông Trương Hoàng N; bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Trương Hoàng N là ông Phan Văn D trình bày:

Từ năm 2015 nguyên đơn ông Trương Hoàng N có bán thức ăn chăn nuôi heo, gà cho ông Nguyễn Văn M và Châu Thị L để ông bà phát triển kinh tế gia đình. Khi mua bán hai bên chỉ thoả thuận miệng là khi bán heo, gà xong sẽ thanh toán tiền, thời gian bán heo, gà từ 04 đến 05 tháng. Đến tháng 9 năm 2018 thì hai bên kết thúc hợp đồng mua bán, do phía ông M, bà L nhiều lần bán heo, gà nhưng không thanh toán đủ tiền cho ông N. Đến ngày 16/12/2018 hai bên tiến hành tổng kết nợ, sau khi tổng kết thì ông M, bà L còn nợ ông N tổng số tiền 1.115.619.000 đồng. Bà L đại diện gia đình ký tên xác nhận nợ và hứa sẽ bán gà và vay Ngân hàng để trả cho ông N.

Từ khi kết thúc mua bán cho đến nay, ông N nhiều lần liên hệ yêu cầu ông M, bà L thanh toán nợ nhưng ông bà chỉ thanh toán cho ông N số tiền 242.000.000 đồng, hiện ông M, bà L còn nợ ông N số tiền 873.619.000 đồng. Nay ông Trương Hoàng N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền còn nợ là 873.619.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 16/12/2018 đến phiên tòa hôm nay theo mức lãi suất 10%/năm.

Trong tờ trình đề ngày 19/10/2021; Biên bản về việc đối chất đề ngày 16/12/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M là bà Đinh Thị Bé M1 trình bày:

Vào ngày 05/8/2020, ông M bà L có nhận được đơn khởi kiện của ông Trương Hoàng N do Toà án nhân dân huyện G cung cấp. Nhưng theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hoàng N cho rằng ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L còn nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông N với số tiền 873.619.000 đồng và yêu cầu ông M, bà L trả số tiền nói trên cùng tiền lãi như ông N yêu cầu thì phía ông M, bà L không đồng ý. Ông M và bà L chỉ còn nợ của ông N số tiền 59.836.000 đồng và đồng ý trả cho ông N số tiền này và không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa ngày 16/3/2023 người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông M cho rằng trong vụ án này ông N không có quyền khởi kiện đối với ông M bà L, do vợ ông N là bà Phạm Thanh B (L1) trực tiếp mua bán thức ăn nên đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ vụ án do ông Trương Hoàng N không có quyền khởi kiện bà L, ông M.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 20/3/2023 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thanh B (L1) trình bày:

Bà cho rằng bà và ông Trương Hoàng N là vợ chồng hợp pháp nhưng trong việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi thì ông N đứng tên đăng ký kinh doanh nên mọi vấn đề làm ăn đều do ông N quyết định. Bà B chỉ phụ giúp ông N trong việc mua bán, theo dõi sổ sách mua bán với các hộ chăn nuôi mua thức ăn của ông N. Do đó, khoản nợ mà ông N đang tranh chấp với ông M, bà L là tiền của ông N, không liên quan đến bà.

Tại phiên tòa bà khẳng định vào ngày 16/12/2018 giữa ông N là chồng bà và bà L có thống nhất nợ với nhau được liệt kê số tiền cụ thể và số tiền nợ trước đó là 843.783.000 đồng. Các mục ghi nợ là do bà ghi sau đó bà L có xác nhận vào giấy tổng kết nợ. Để tránh nhầm lẫn ngay khi xác nhận nợ xong bà có ghi chèn dòng “TC = 1.115.619.000+” và có sự chứng kiến của bà L. Sau đó bà L có trả nhiều lần với tổng số tiền là 242.000.000 đồng và bà có liệt kê các khoản tiền mà bà L đã trả cho ông N. Theo như sổ sách bà theo dõi thì ông M, bà L còn nợ ông N số tiền bán thức ăn chăn nuôi là 873.619.000 đồng.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2; khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 280, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hoàng N đối với bị đơn bà Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” (trong việc mua bán thức ăn chăn nuôi theo giấy xác nhận nợ ngày 10/11/2018 âm lịch nhằm ngày 16/12/2018 dương lịch).

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Hoàng N số tiền 1.250.673.000 (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/4/2023 ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 21/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre để yêu cầu xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của bà L và ông M vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bà L và ông M chỉ đồng ý trả số nợ gốc cho ông N là 59.836.000 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy cần thiết phải làm rõ các khoản nợ trong vụ án bao gồm các khoản nợ mà ông M, bà L còn nợ ông N và các khoản nợ đã trả cho ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, kết quả tranh luận, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Trương Hoàng N và bà Châu Thị L, ông Nguyễn Văn M thực hiện việc mua bán thức ăn chăn nuôi từ năm 2015. Phía ông N giao thức ăn chăn nuôi trước cho phía bà L, ông M đến khi nào bán heo, gà thì ông M, bà L sẽ thanh toán tiền thức ăn chăn nuôi của lần đó. Ngày 16/12/2018 (tức ngày 10/11/2018 âm lịch) giữa ông N và bà L có tổng kết nợ của các lần mua bán thức ăn chăn nuôi. Ông N cho rằng ông M, bà L còn nợ lại số tiền mua thức ăn heo gà là 1.115.619.000 đồng, bao gồm các khoản như sau: 150.000.000 + 39.960.000 + 68.614.000 + 13.262.000 + số tiền còn nợ lại là 843.783.000 đồng.

Quá trình trả nợ của ông M, bà L như sau:

- Lần trả trước 40.000.000 đồng nhưng không nhớ ngày tháng cụ thể.
- Ngày 30/11/2018 trả 85.000.000 đồng
- Ngày 05/12/2018 trả 25.000.000 đồng
- Ngày 30/12/2018 trả 10.000.000 đồng
- Ngày 30/3/2019 trả 15.000.000 đồng
- Ngày 11/4/2019 trả 10.000.000 đồng
- Ngày 24/5/2019 trả 7.000.000 đồng
- Ngày 06/8/2019 trả 20.000.000 đồng
- Ngày 24/01/2020 trả 30.000.000 đồng

Tổng cộng số tiền mà ông M, bà L đã trả được là 242.000.000 đồng. Như vậy, ông M, bà L còn nợ ông N số tiền là 873.619.000 đồng. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu ông M và bà L trả cho ông số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.250.673.000 đồng, (trong đó nợ gốc là 873.619.000 đồng, nợ lãi là 377.054.000 đồng)

Tuy nhiên ông M và bà L chỉ thừa nhận có nợ của ông N số tiền như sau: $150.000.000 + 39.960.000 + 68.614.000 + 13.262.000 = 271.836.000$ đồng. Ông M, bà L thừa nhận có trả lần lượt các khoản tiền: 40.000.000 đồng, 85.000.000 đồng, 25.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, 7.000.000 đồng, 20.000.000 đồng. Tổng cộng ông M, bà L đã trả cho ông N số tiền 212.000.000 đồng, như vậy ông M, bà L chỉ còn nợ của ông N số tiền 59.836.000 đồng.

[3] Xét thấy, Giấy tổng kết nợ ngày 16/12/2018 thể hiện rõ từng khoản tiền mà ông M, bà L còn nợ của ông N như sau:

- 150.000.000 đồng
- Tiền cám gà đẻ
mới 39.960.000 đồng
- Tiền cám gà tơ nuôi chuồng
mới 68.614.000 đồng

- Tiền c' heo con mới
mới 13.262.000 đồng

Ông M, bà L thừa nhận có nợ ông N số tiền trên, tuy nhiên cụm từ “anh chị M hứa vay tiền được sẽ trả số tiền trên, còn lại tổng cộng còn số tiền là 843.783.000 đồng. TC=1.115.619.000 đồng+” ông Minh, bà Lược không thừa nhận và cho rằng ông N đã viết thêm vào số tiền này.

Theo kết luận giám định tại Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Không xác định được chữ viết có nội dung “còn số tiền là: 843.783.000; Tc=1.115.619.000 +” tại dòng thứ 12, 13 tính từ trên xuống so với chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định là có phải điền thêm và được viết cùng thời điểm hay không. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của ông N cũng thừa nhận phía gia đình ông N có viết chen vào dòng chữ “TC = 1.115.619.000 đồng+”. Mặt khác, kết thúc phần chữ viết tay của phía ông N đối với số nợ 843.783.000 đồng thì không có ký tên xác nhận của bà L để thống nhất khoản nợ này. Đồng thời, dòng chữ viết tay của bà L chỉ hứa sẽ trả cho ông N số tiền 150.000.000 đồng + 13.262.000 đồng còn lại phần tiền gà bán trả sau vay tiền về trả. Bà L không thể hiện là ý chí là thừa nhận số nợ 843.783.000 đồng. Do đó, không đủ căn cứ để kết luận rằng phía bà L đã đồng ý và thừa nhận số nợ còn thiếu ông N 843.783.000 đồng tại thời điểm viết giấy tổng kết nợ vào ngày 16/12/2018. Ngoài ra, các quyển sổ mua bán thức ăn mà các bên đương sự cung cấp cũng không thể hiện số nợ bà L nợ ông N là 843.783.000 đồng. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ cho rằng số nợ mà bà L còn nợ ông N 271.836.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà L có nợ ông N số tiền được thể hiện trong giấy tổng kết nợ là 1.115.619.000 đồng là không có cơ sở.

[4] Ông N cho rằng bà L đã trả cho ông N số tiền được thể hiện ở mặt sau tờ tổng kết nợ là tổng cộng là 242.000.000 đồng, tuy nhiên người đại diện theo uỷ quyền của ông M, bà L chỉ thừa nhận có trả số nợ cho ông N là 212.000.000 đồng. Đối với tiền 30.000.000 đồng được trả ngày 24/01/2020 thể hiện trong giấy tổng kết nợ thì ông M, bà L không có trả cho ông N. Xét thấy, đối với số tiền 30.000.000 đồng được trả ngày 24/01/2020 không có chữ ký xác nhận của bà L, ông M, đồng thời bà L, ông M cũng không thừa nhận có trả số tiền này nên không có căn cứ cho rằng bà L đã trả cho ông N 30.000.000 đồng vào ngày 24/01/2020. Như vậy số nợ mà bà L đã trả cho ông N, tổng cộng là 212.000.000 đồng. Đối chiếu giữa số tiền nợ và số tiền đã trả thì bà L còn nợ ông N số tiền là: 271.836.000 – 212.000.000 đồng = 59.836.000 đồng. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc là 59.836.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi của ông N: Như đã nhận định ở trên số tiền nợ gốc mà bà L còn nợ ông N là 59.836.000 đồng. Do phía bà L từ khi chốt nợ cho đến nay chưa thanh toán số tiền trên cho ông N là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Do đó, yêu cầu tính lãi của ông N trên số tiền 59.836.000 đồng mà bà L chậm thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Xác định từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là ngày 16/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/4/2023 là 52 tháng 05 ngày. Lãi suất cụ thể được tính như sau: $59.836.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 52 \text{ tháng} 05 \text{ ngày} = 25.907.773 \text{ đồng}$.

[6] Đối với nghĩa vụ liên đới giữa ông M và bà L: Tuy giấy xác nhận nợ chỉ có bà L ký xác nhận, nhưng bà L cũng thừa nhận bà và ông M có nợ của ông N các khoản nợ nói trên và tại tờ trình gửi Tòa án thì ông M cũng thừa nhận có nợ tiền mua bán thức ăn chăn nuôi của ông N. Vì vậy, ông M phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả khoản tiền còn nợ trên cho ông N và lãi phát sinh theo quy định. Do đó, buộc ông M và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền nợ trong việc mua bán thức ăn chăn nuôi tổng cộng là 85.743.773 đồng (trong đó: 59.836.000 đồng tiền gốc, 25.907.773 đồng tiền lãi phát sinh).

[7] Từ những chứng cứ phân tích trên có đủ căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L, ông M, cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Hoàng N: Buộc bị đơn Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M phải trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/4/2023 là 85.743.773 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Hoàng N về việc buộc bị đơn Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M phải trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/4/2023 là 1.164.929.227 đồng.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Châu Thị L được chấp nhận nên ông M, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 280, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hoàng N đối với bị đơn bà Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” (trong việc mua bán thức ăn chăn nuôi theo giấy xác nhận nợ ngày 10/11/2018 âm lịch nhằm ngày 16/12/2018 dương lịch), cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Hoàng N số tiền 85.743.773 (tám mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi ba) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Hoàng N về việc buộc bị đơn Châu Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn M phải trả số tiền là 1.164.929.227 (một tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.287.000 (Bốn triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

- Ông Trương Hoàng N phải chịu án phí cho phần yêu cầu không được chấp nhận là 46.948.000 (bốn mươi sáu triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Trương Hoàng N đã nộp là 19.104.000 (mười chín triệu, một trăm lẻ bốn nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002386 ngày 04/8/2020 và 4.167.000 (bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0004136 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông N còn phải nộp tiếp số tiền là 23.677.000 (hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn M và bà Châu Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003452 ngày 28/4/2023, hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu 0003451 ngày 28/4/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV và THA; VP
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương